

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-ST
Ngày 28-10-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T-TỈNH LONG AN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Minh T

2. Bà Trần Thị N

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh K - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện T.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Bà Nguyễn Thị Kim Ng-
Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021
về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 45/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đá Biên, xã Thạnh P, huyện Thạnh H, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* ông Trần Văn N, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Võ Thị C, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp Kênh Chà, xã Nhơn H, huyện T, tỉnh Long An (có đơn xin vắng
mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của bà Nguyễn Thị D trình bày: Ngày

22/5/2019 ông Trần Văn N có nhờ bà hỏi vay dùm của bà Võ Thị C 04 chỉ vàng 24 kra, thỏa thuận lãi suất 800.000đồng/1tháng và hai bên thống nhất 02 tháng trả 01 lần, đến nay ông N trả được cho bà C được 08 tháng lãi số tiền 6.300.000đồng còn nợ lại 14 tháng lãi. Nay bà yêu cầu ông N trả 04 chỉ vàng 24kra và lãi suất 12 tháng số tiền 9.600.000đồng.

Bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Ngày 22/5/2019 âm lịch ông có vay bà D 04 chỉ vàng 24kra, lãi suất 800.000đồng/1tháng và ông có trả bà C 08 tháng tiền lãi số tiền 6.300.000đồng. Nay kinh tế gia đình khó khăn xin bà D cho trả dần mỗi tháng 500.000đồng cho đến khi hết 04 chỉ vàng 24kra, còn phần lãi suất ông xin không trả. Riêng 6.300.000đồng tiền lãi đã trả cho bà C, nay ông không yêu cầu bà C trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C trình bày: Ngày 22/5/2019 bà có đưa bà D 04 chỉ vàng 24kra, hai bên thỏa thuận 02 tháng trả lại số vàng và trả lãi mỗi tháng 800.000đồng 02 tháng trả 01 lần. Tiền lãi bà đã nhận được 08 tháng từ ngày 22/7/2019 đến ngày 22/3/2020 do chị D gửi ông N đến nhà trả số tiền 6.300.000đồng. Nay bà D còn nợ bà 04 chỉ vàng 24kra và tiền lãi, nhưng bà không yêu cầu giải quyết, nếu có yêu cầu bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát Viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định Điều 28 BLTTDS năm 2015, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Điều 35, 39 BLTTDS năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo khoản 1 Điều 203 BLTTDS 2015.

Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định pháp luật. Đối với Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ theo quy định Điều 51 BLTTDS năm 2015.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật tại các Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa nhận thấy: Ngày 22/5/2019 ông N vay bà D 04 chỉ vàng 24kra, hẹn hai tháng trả. Khi đến hạn trả ông N không trả như giao kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên tại phiên tòa ông N xin trả gốc mỗi tháng 500.000đồng bà D đồng ý và yêu cầu ông N trả phần nợ gốc là có cơ sở.

Về lãi suất, việc thỏa thuận lãi giữa ông N với bà D là vi phạm quy định của Ngân hàng nhà nước và Điều 468 Bộ luật dân sự nên lãi suất không có hiệu lực. Nay bà D rút yêu cầu tính lãi là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là có cơ sở. Còn ông N không có yêu cầu tính lại phần lãi

và xin trả gốc mỗi tháng 500.000đồng do điều kiện khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1 Đối với bà Võ Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/10/2021, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

1.2 Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà Nguyễn Thị D với ông Trần Văn N là tranh chấp dân sự. Căn cứ Điều 26, 35, 39 BLTTDS năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án bà D cung cấp chứng cứ 01 là bản tường trình ngày 17/11/2020, có ghi nội dung: “Tôi tên Trần Văn N, sinh năm 1952 có mượn cô Út D 4 chỉ vàng 24kra (bốn chỉ vàng hai mươi kra ngày 22/5/2019 âm lịch...”.

Tại phiên tòa ông N thừa nhận bản tường trình ngày 17/11/2020 ông có ký tên, ngoài ra ông N thừa nhận ngày 22/5/2019 âm lịch ông vay của bà D 04 chỉ vàng 24kra và số vàng này bà D đã giao trực tiếp cho ông nhận là phù hợp với thực tế hai bên thừa nhận, do đó có cơ sở xác định ông N có vay 04 chỉ vàng 24kra của bà D.

2.2 Về thời gian trả nợ, tuy bản tường trình mượn vàng ngày 17/11/2020 của ông N không ghi thời gian trả nợ, tại biên bản hòa giải ngày 12/01/2021 của ban hòa giải khu phố 2, thị trấn T, ông N thừa nhận nợ bà D 04 chỉ vàng 24kra và xin trả dần, như vậy cho thấy bà D có yêu cầu trả nợ nhưng ông N không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ với bà D. Do đó tại phiên tòa ông N xin trả nhiều lần, không được bà D chấp nhận, nên bà D yêu cầu ông N trả 04 chỉ vàng 24kra là có cơ sở theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về lãi suất, khi cho vay vàng giữa bà D và ông N có thỏa thuận lãi suất 800.000đồng/1tháng. Xét thấy việc thỏa thuận mức lãi suất giữa bà D với ông N là tự nguyện thỏa thuận nhưng trái với Quyết định số: 432/2000/QĐ-NHNN ngày 03/10/2000 của Thống đốc ngân hàng nhà nước chỉ quy định tổ chức tín dụng mới được phép quy động vốn bằng vàng và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Do đó tại phiên tòa bà D không yêu

cầu ông N trả lãi là phù hợp theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[4]Đối với tiền lãi ông N đã trả cho bà C từ tháng 6/2019 âm lịch đến tháng 01/2020 âm lịch số tiền 6.300.000đồng là phù hợp với lời khai của bà C tại biên bản hòa giải ngày 08/10/2021. Xét thấy việc thỏa thuận trả lãi đối tượng cho vay là vàng giữa bà D với ông N là trái quy định của pháp luật và vô hiệu, tuy nhiên tại phiên tòa ông N không yêu cầu bà Võ Thị C trả lại tiền lãi 6.300.000đồng là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử không xem xét để tính lại phần lãi số tiền lãi ông N đã trả bà C.

Còn việc vay vàng giữa bà Võ Thị C với bà Nguyễn Thị D, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Vàng 24kra giá 01 chỉ = 5.128.700đồng x 04 chỉ vàng = 20.514.800đồng để tính tiền án phí.

[5]Về án phí: ông N có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu 1.025.740đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tuy nhiên ông N người cao tuổi, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 quy định về án phí lệ phí Tòa án, ông N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà D không phải chịu án phí nên được hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39 BLTTDS năm 2015; Điều 463, 466 BLDS năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D .

1.Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị D 04 chỉ vàng 24kra (Bốn chỉ vàng).

2.Về án phí: ông Trần Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị D 510.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004813 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM-HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hoàng